TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2021/DS-PT

Ngày: 25/10/2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Minh Tuấn;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Anh Dũng;

Ông Đặng Văn Hưng.

- Thư ký phiên toà: Bà Vy Minh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 310/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của các bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2019/DS-ST trong các ngày 16, 18 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8194/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Văn A1 sinh năm 1947; cư trú tại: Nhà số 191 đường C, tổ dân phố ĐN, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Dương Thị A2 - Công ty Luật TNHH TT thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Vũ Quang A3 sinh năm 1945 (là anh của ông Vũ Văn A1); cư trú tại: Nhà số 23 đường C, tổ dân phố AĐ, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Hồ Thị A4 sinh năm 1985; địa

chỉ: Số 34 THT, phường BTX, quận HBT, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Đức A5 - Văn phòng Luật sư L và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội và Luật sư Nguyễn Thị Thu A6 - Văn phòng Luật sư PT thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bà Lê Thị A7 sinh năm 1950 (là vợ của ông Vũ Quang A3); có mặt tại phiên tòa;

3. Anh Vũ Quang A8 sinh năm 1983 (là con của ông Vũ Quang A3); vắng mặt tại phiên tòa;

4. Chị Đào Thị A9 sinh năm 1987 (là vợ của anh Vũ Quang A8); vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng vì không có liên quan đến vụ án;

Cùng cư trú tại: Nhà số 23, đường C, tổ dân phố AĐ, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội.

5. Chị Vũ Thị Thúy A10 sinh năm 1975; cư trú tại: Nhà số 6, đường C, tổ dân phố AĐ, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

6. Chị Vũ Thị Thanh A11 sinh năm 1978; hộ khẩu thường trú tại: Nhà số 35/3 đường Y, tổ đân phố NL, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; tạm trú tại: Căn hộ số 809, toà CT 7B khu đô thị ĐX, huyện GL, Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Vũ Quang A8, chị Vũ Thị Thuý A10, chị Vũ Thị Thanh A11: Chị Hồ Thị A4 sinh năm 1985; địa chỉ: Số 34 THT, phường BTX, quận HBT, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

7. Ông Vũ Văn A12 (là em của ông Vũ Văn A1 và ông Vũ Quang A3), đã chết năm 1992, không có vợ, con.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Văn A12:

7.1. Bà Vũ Thị Kim A13 sinh năm 1939 (là chị của ông Vũ Văn A12); cư trú tại: Khu tập thể Bộ N, xã VQ, huyện TT, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

7.2. Ông Vũ Quang A3 sinh năm 1945; cư trú tại: Nhà số 23 đường C, tổ dân phố AĐ, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

7.3. Ông Vũ Văn A1 sinh năm 1947; cư trú tại: Nhà số 191 đường C, tổ dân phố AĐ, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

7.4. Bà Vũ Thị A14 sinh năm 1940 (là chị của ông Vũ Văn A12); cư trú tại: Nhà số nhà 547, tổ 31, phường HVT, quận HM, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại

phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

7.5. Bà Vũ Thị A15 sinh năm 1945 (là chị của ông Vũ Văn A12); cư trú tại: KS, phố 2, phường CC, thành phố HA, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

7.6. Bà Vũ Thị Bích A16 sinh năm 1954 (là em của ông Vũ Văn A12); cư trú tại: Ngõ 163, tổ 12 TĐ, phường LB, quận LB, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

7.7. Ông Vũ Văn A17 (là anh của ông Vũ Văn A12, đã chết ngày 19/8/1988) có vợ là bà Đỗ Thị A18 (đã chết). Ông A17, bà A18 không có con đẻ, chỉ có 02 người con nuôi là ông Vũ Văn A19 (đã chết năm 2016, có vợ là Lê Thị A20 đã chết năm 2007 và có 04 người con chung) và bà Vũ Thị A21.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Vũ Văn A17:

7.7.1. Chị Vũ Thị A22 sinh năm 1964; cư trú tại: Nhà số 02, ngõ 12 đường C, tổ dân phố AĐ, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

7.7.2. Anh Vũ Văn A23 sinh năm 1965; cư trú tại: Đường A, tổ dân phố AĐ, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

7.7.3. Chị Vũ Thị A24 sinh năm 1970; cư trú tại: Xóm L, ĐT, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

7.7.4. Chị Vũ Thị A25 sinh năm 1972; cư trú tai: Tổ dân phố CT, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

7.7.5. Bà Vũ Thị A21; cư trú tại: Đường AĐ C, tổ dân phố AĐ, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

7.8. Bà Vũ Thị A26 (là chị của ông Vũ Văn A12, đã chết ngày 16/12/2018)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Vũ Thị A26:

7.8.1. Ông Đỗ Văn A27 (là chồng của bà Vũ Thị A26); vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án;

7.8.2. Chị Đỗ Thị A28 sinh năm 1954 (là con của bà Vũ Thị A26, ông Đỗ Văn A27); vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án;

Cùng cư trú tại: Thôn 6, GC, xã BT, huyện GL, thành phố Hà Nội.

7.8.3. Chị Đỗ Thị A29 sinh năm 1957 (là con của bà Vũ Thị A26, ông Đỗ Văn A27); cư trú tại: Thôn ĐX, xã ĐT, huyện GL, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên

tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

7.8.4. Anh Đỗ Thành A30 sinh năm 1959 (là con của bà Vũ Thị A26, ông Đỗ Văn A27); cư trú tại: Thôn ĐX, xã ĐT, huyện GL, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

7.8.5. Chị Đỗ Thị A31 sinh năm 1962 (là con của bà Vũ Thị A26, ông Đỗ Văn A27); cư trú tại: NĐ, TQ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

7.8.6. Ông Đỗ Văn A32 sinh năm 1968 (là con của bà Vũ Thị A26, ông Đỗ Văn A27); cư trú tại: Thôn ĐX, xã ĐT, huyện GL, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Vũ Văn A1 trình bày:

Đầu những năm 1960 - 1963, theo chủ trương của Nhà nước, ngoài ruộng sản xuất thì xã viên Hợp tác xã Nông nghiệp còn được chia đất 5% theo nhân khẩu để sản xuất phụ, sau này những người sinh ra và mất đi không được chia và cũng không lấy ra. Gia đình ông A1 lúc được chia đất 5%, có 3 anh em là ông Vũ Quang A3, Vũ Văn A1, Vũ Văn A12. Thời điểm đó ông A1 khoảng 16, 17 tuổi, Nhà nước chia cho các gia đình theo khẩu mỗi người được trên, dưới 60m^2 tùy theo quỹ đất của từng thôn, từng đội lúc bấy giờ.

Năm 1967, ông A1 vào chiến trường Miền Nam. Năm 1968, em trai ông là Vũ Văn A12 vào chiến trường đường 9 Nam Lào chiến đấu, ở nhà còn cụ A33 (là bố của ông A1, ông A3, ông A12) và các anh, chị em sử dụng đất 5% của ông A1 và ông A12. Sau năm 1975, ông A1 ra quân và chuyển sang ngành Bưu điện công tác.

Năm 1976, ông A1 về lấy vợ ở thôn ĐN, xã TQ sinh sống. Ông A12 là bệnh binh, khi chưa giải phóng Miền Nam nhưng được cho ra quân về học tại Trường quản lý X trên tỉnh Vĩnh Phúc. Do ảnh hưởng vết thương chiến tranh nên ông A12 bị tâm thần, ông A1 đưa ông A12 về nhà nuôi dưỡng từ năm 1976 cho đến khi chết là năm 1992, chính vì vậy trong sổ theo dõi đất 5% của Hợp tác xã TQ (Đội 10 - trang 14) chỉ ghi tên ông Vũ Văn A12 đứng tên đại diện cho cả ông A1. Hai anh em ông A1 và ông A12 được chia 123m^2, ông Vũ Văn A34 được chia 56m^2. Vợ chồng ông Vũ Văn A17 được chia 104m^2. Trong sổ theo dõi đất 5% mà ông A1 nộp theo đơn khởi kiện thì có gia đình được chia đất 5%, cấp cho 5 hay 10 khẩu thì cũng chỉ đại diện một người đứng tên, ông A12 sống cùng với ông A1 nên ông A12 đại diện đứng tên cả phần đất của ông A1.

Trong quá trình sử dụng đất 5%, sau khi cụ A33 chết thì ông A1 và ông A12 vẫn để cho vợ chồng ông A3 sử dụng để trồng rau mầu. Ngoài ra, vợ chồng ông A3

còn mượn đất 5% của vợ chồng ông A17, có thời gian để làm xưởng bia, nay để làm gì ông A1 không biết. Năm 2007, ông A1 nghỉ hưu nên muốn lấy lại đất 5% của ông A1 và ông A12 để trồng rau mầu, khi nói với ông A3 trả lại đất thì vợ chồng ông A3, nói "ừ xuống tao trả" nhưng khi gặp thì bà Lê Thị A7 (là vợ ông của A3) nói không được vì đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ gia đình ông A3 nên không trả cho ông nữa.

Việc ông A3 được cấp GCNQSDĐ đất 5% cả phần của ông A1 và ông A12, ông A1 không được biết. Do vậy, từ năm 2007 đến nay, ông A1 đã nhiều lần yêu cầu ông A3 trả lại đất 5% của ông A1 và ông A12 nhưng ông A3 không trả. Lý do ông A1 yêu cầu chia cả phần đất của ông A12 vì ông A1 là người nuôi dưỡng ông A12 khi ốm đau, làm ma, thờ cúng, xây mộ cho ông A12 sau khi ông A12 chết. Khi nuôi dưỡng ông A12, ông A1 rất vất vả, tốn kém vì ông A12 bị thần kinh suốt ngày chửi bới, lảm nhảm, thường xuyên phải đi viện.

Nay, ông A1 khởi kiện yêu cầu ông A3 phải trả lại cho ông A1 phần diện tích 5% của ông A1 và em trai ông là Vũ Văn A12;

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 09/01/2019, ông A1 bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện GL cấp ngày 12/4/2000, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 0673 QSDĐ cho hộ gia đình ông A3.

Bị đơn là ông Vũ Quang A3 trình bày:

Bố mẹ đẻ ông là cụ Vũ Văn A33 (sinh năm 1904, chết ngày 07/02/1977) và Vũ Thị A35 (sinh năm 1906, chết ngày 13/6/1962). Cụ A33, cụ A35 có 03 người con chung là: Ông Vũ Văn A17 (sinh năm 1928, chết ngày 19/8/1998), bà Vũ Thị Kim A13 (sinh năm 1939) và ông là Vũ Quang A3.

Cụ A33 có người vợ thứ hai là cụ Đỗ Thị A36 (chết tháng 02/1954). Cụ A33, cụ A36 có 07 người con chung là: Bà Vũ Thị A37 (sinh năm 1936, chết ngày 05/5/2018), bà Vũ Thị A26 (sinh năm 1938, chết năm 2018), bà Vũ Thị A14 (sinh năm 1942), bà Vũ Thị A15 (sinh năm 1945), ông Vũ Văn A1 (sinh năm 1947), ông Vũ Văn A12 (sinh năm 1951, chết năm 1992), bà Vũ Thị Bích A16 (sinh năm 1954).

Ông A3 trước đây làm ruộng. Năm 1966 ông A3 đi bộ đội đến năm 1987 xuất ngũ về nhà tiếp tục làm ruộng. Ông Vũ Văn A12 là con bà hai được mẹ ông là cụ A35 nuôi cho ăn học sau đó đi bộ đội, giải phóng Miền Nam về học lớp Quản lý xí nghiệp, mắc bệnh tâm thần và ốm chết năm 1992. Ông Vũ Văn A1 (là con bà hai) đã cắt khẩu, không ở thôn AĐ, xã TQ và đi làm công nhân Thủy điện Thác Bà sau đó đi bộ đội. Năm 1975, ông A1 xuất ngũ trở về làm ngành Bưu điện huyện GL, sau đó lấy vợ và nhập khẩu về tổ dân phố ĐN.

Năm 1993, Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 được Chính phủ ban hành để thực hiện giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Năm 1997, căn cứ nội dung của Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993, UBND xã TQ đã ban hành dự thảo đề án tóm tắt giao ruộng lâu dài

xã TQ cho các hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp tại cơ sở thôn. Vào thời điểm này, hộ gia đình ông A3 gồm có ông A3, bà A7, chị Vũ Thị Thúy A10, chị Vũ Thị Thanh A11, anh Vũ Quang A8. Căn cứ phương án giao đất nông nghiệp của UBND xã TQ, gia đình ông A3 đã kê khai và được UBND xã TQ chia cho 179m^2 đất để sản xuất nông nghiệp. Đến năm 2000, hộ gia đình ông A3 được cấp GCNQSDĐ, thời hạn sử dụng 20 năm. Phần diện tích đất 179m^2 mà hộ gia đình ông A3 được cấp GCNQSDĐ là đất sản xuất nông nghiệp, không phải đất 5%. Việc ông A1 đã cắt khẩu mấy chục năm nay, không sản xuất nông nghiệp, là cán bộ Bưu điện giờ đã nghỉ hưu. Ông A1 khởi kiện yêu cầu ông A3 và gia đình phải trả cho ông A1 quyền sử dụng đất nông nghiệp 5% trong tổng diện tích 179m^2 đất sản xuất nông nghiệp mà gia đình ông đã được cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 02, tờ bản đồ 22-AI, thị trấn TQ, huyện GL là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông A1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Lê Thị A7 trình bày:

Chồng bà là ông A3, nguyên là xã viên Hợp tác xã Nông nghiệp. Năm 1966, ông A3 21 tuổi đi bộ đội, năm 1987 xuất ngũ trở về tiếp tục sản xuất nông nghiệp tại thôn AĐ, nay là tổ dân phố AĐ, thị trấn TQ, huyện GL. Năm 1993, Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 được Chính phủ ban hành, để thực hiện giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

Năm 1997, căn cứ nội dung Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993, UBND thị trấn TQ (trước đây là xã TQ) đã ban hành dự thảo đề án tóm tắt giao ruộng lâu dài xã TQ cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp tại cơ sở thôn, cụ thể: Những người có hộ khẩu, có mặt tại cơ sở thôn lúc 0 giờ ngày 15/11/1997 tại nơi chia đất, được chia đất sản xuất nông nghiệp; những người ở nơi khác, hộ khẩu nơi khác không được chia đất sản xuất nông nghiệp. Vào thời điểm này hộ gia đình bà A7 có ông A3, bà A7, chị A10, chị A11, anh A8. Căn cứ vào phương án giao đất sản xuất nông nghiệp của UBND xã TQ, gia đình bà A7 kê khai và được UBND xã TQ chia cho 179m^2 đất để sản xuất nông nghiệp và đến năm 2000 hộ gia đình bà A7 được cấp GCNQSDĐ sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 02, tờ bản đồ 22-AI, diện tích 179m^2 với thời hạn sử dụng 20 năm, không phải là đất 5%, bà A7 và chồng là ông A3 trực tiếp sản xuất và nộp thuế đầy đủ đối với Nhà nước, các loại dịch vụ Hợp tác xã nông nghiệp quy định.

Ông A12 là con của bà hai. Khi bà hai mất, mẹ chồng của bà đã nuôi ăn học hết cấp 2 (lớp 7) thì đi bộ đội. Giải phóng Miền Nam về học lớp quản lý xí nghiệp thì bị mắc bệnh tâm thần. Năm 1985 lên thôn ĐN (nay là Tổ dân phố ĐN) ở với ông A1 và ốm chết năm 1992. Ông A12 chết trước khi có Nghị định số 64/CP và địa phương giao đất sản xuất nông nghiệp.

Ông A1 cũng là con bà hai, có hộ khẩu thường trú tại số 191 đường C, tổ dân phố ĐN, thị trấn TQ, huyện GL. Do không có hộ khẩu, hộ tịch ở thôn AĐ, không có tên trong danh sách chia đất ở thôn AĐ. Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 đã bãi bỏ đất 5% mà chỉ có đất sản xuất nông nghiệp nên ông A1 không có quyền đòi đất 5% của gia đình bà. Do vậy, bà đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của ông A1.

- Chị Vũ Thị Thủy A10, chị Vũ Thị Thanh A11 và anh Vũ Quang A8 (là con của ông A3, bà A7) cùng thống nhất với lời trình bày của ông A3, bà A7.

- Chị Đào Thị A9 (là vợ của anh Vũ Quang A8) trình bày: Chị không liên quan đến đất sản xuất nông nghiệp mà ông A1 đang tranh chấp và khởi kiện đối với ông A3. Chị đề nghị Toà án không triệu tập chị tham gia giải quyết vụ án này.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Vũ Văn A12 trình bày:

+ Bà Vũ Thị A15, bà Vũ Thị A14, bà Vũ Thị Bích A16 thống nhất trình bày:

Về quan hệ huyết thống, các bà xác nhận trình bày của ông A3 và ông A1 là đúng.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Bà A15, bà A14, bà A16 đều xác định là đất 5% hay còn gọi là đất chân rau, Hợp tác xã TQ đã cấp cho ba ông Vũ Quang A3, Vũ Văn A1 và Vũ Văn A12. Sau này Nhà nước có chia lại đất nông nghiệp nhưng những ai là bộ đội như ông A3, ông A1, ông A12 thì vẫn được chia và giữ nguyên đất chân rau đã chia trước đây. Ông A3 kê khai và được cấp GCNQSDĐ mà không được sự đồng ý của ông A1 nên ông A1 khởi kiện đòi trả lại phần diện tích đất chân rau 5% là đúng.

Trong trường hợp Toà án chia đất của ông A12 theo kỷ phần thừa kế, các bà để lại cho ông A1 được toàn quyền quản lý, sử dụng.

Các bà đều xin vắng mặt trong tất cả buổi làm việc và khi Tòa án xét xử.

+ Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Vũ Văn A17 là anh Vũ Văn A23, chị Vũ Thị A22, chị Vũ Thị A25, chị Vũ Thị A24 và bà Vũ Thị A21 thống nhất trình bày: Diện tích đất tranh chấp giữa ông A1 và ông A3 có nguồn gốc là đất 5% (đất chân rau), được giao từ năm 1960 - 1963, diện tích giao cho ông A3 là 56m^2, ông A12 và ông A1 là 123m^2, tổng diện tích 179m^2. Năm 2000, diện tích đất này được cấp cho hộ gia đình ông A3. Bà A21 và các anh, chị A23, A22, A24, A25 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A1. Nếu được chia thừa kế phần đất của ông A12 thì nhường lại cho ông A1 và đều xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như khi xét xử.

+ Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Vũ Thị A26 là ông Đỗ Văn A27, chị Đỗ Thị A28, chị Đỗ Thị A29, anh Đỗ Thành A30, chị Đỗ Thị A31, anh Đỗ Văn A32 thống nhất trình bày: Ông A27, chị A28, chị A29, anh A30, chị A31, anh A32 hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn A1. Trường hợp Toà án chia đất theo kỷ phần thừa kế của ông A12 mà ông và các anh chị được hưởng

thì thống nhất để lại cho ông A1 sử dụng và để ông A1 tiếp tục lo thờ cúng cho ông A12. Ông A27, chị A28, chị A29, anh A30, chị A31, anh A32 đều xin vắng mặt trong các buổi làm việc và các phiên toà xét xử.

- Ủy ban nhân dân huyện GL trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Theo báo cáo của UBND thị trấn TQ tại Biên bản làm việc ngày 01/11/2018, diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là đất phần trăm (5% châu rau) đã giao từ trước năm 1960 để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Theo Sổ theo dõi diện tích đất 5% của thị trấn TQ, ông Vũ Văn A34 được giao 56m^2, ông Vũ Văn A12 được giao 123m^2 (là em trai ông A3). Diện tích đất 5% được HTX TQ giao cho ông Vũ Văn A34, Vũ Văn A1 và ông Vũ Văn A12. Khi thực hiện giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, diện tích đất phần trăm trước đây đã giao được giữ nguyên không rũ rối chia lại.

Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ: Thực hiện giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993, UBND thị trấn TQ đã thực hiện giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân. Hộ gia đình ông Vũ Văn A34 không thuộc đối tượng được giao đất theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993. Tuy nhiên, diện tích đất phần trăm trước đây đã giao được giữ nguyên không rũ rối chia lại. Ngày 10/02/2000, UBND xã TQ (nay là thị trấn TQ) có thông báo về việc công khai phương án giao đất nông nghiệp cho 224 hộ gia đình tại thôn AĐ, xã TQ (nay là Tổ dân phố AĐ, thị trấn TQ). Ngày 28/02/2000, UBND xã TQ có biên bản kết thúc công khai hồ sơ giao đất nông nghiệp cho 224 hộ gia đình tại thôn AĐ, xã TQ (nay là Tổ dân phố AĐ, thị trấn TQ). Ngày 20/1/2000, UBND xã TQ có Tờ trình số 03/TT-UB về việc xin phê duyệt phương án giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại các thôn KT, ĐN, AĐ, trong đó có hộ gia đình ông Vũ Quang A3. Ngày 25/01/2000, UBND xã TQ có Tờ trình số 04/TT-UB về việc xin cấp GCNQSDĐ nông nghiệp các hộ gia đình, cá nhân tại các thôn KT, ĐN, AĐ, trong đó có hộ gia đình ông A3. Ngày 11/4/2000, UBND huyện GL có Quyết định số 166/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 cho các thôn KT, ĐN, AĐ xã TQ trong đó có hộ gia đình ông A3. Ngày 28/4/2000, UBND huyện GL có Quyết định số 167/QĐ-UB về việc phê duyệt cấp GCNQSDĐ nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 cho các thôn KT, ĐN, AĐ xã TQ trong đó có hộ gia đình ông A3.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2019/DS-ST vào các ngày 16, 18/10/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều

25, 26 Luật Cải cách ruộng đất ngày 04/12/1953; các điều 1, 27 Luật Đất đai năm 1987; Luật Đất đai năm 1993; Bộ luật Dân sự năm 1995 và năm 2005; Thông tư số 449-TTg ngày 17/12/1959 về việc ban hành Điều lệ mẫu Hợp tác xã sản xuất Nông nghiệp bậc thấp; Thông tư 65-TTG ngày 15/7/1963 về việc dành đất để trồng thức ăn cho gia súc, đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trong Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và gia đình xã viên do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Thông tư 48-TTg ngày 03/6/1963 về việc chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật bảo đảm quyền sở hữu về tư liệu sản xuất ở nông thôn do Hội đồng chính phủ ban hành; Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn A1 đối với ông Vũ Quang A3 về việc đòi quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội đã cấp ngày 12/4/2000 cho hộ gia đình ông Vũ Quang A3;

2. Xác định thửa đất số 2, tờ bản đồ 22-AI, có diện tích 179m^2 tại xã TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện GL cấp ngày 12/4/2000 cho hộ gia đình ông Vũ Quang A3, có nguồn gốc của UBND xã TQ (nay là thị trấn TQ), huyện GL chia cho ông Vũ Quang A3, ông Vũ Văn A1 và ông Vũ Văn A12 để sản xuất nông nghiệp vào những năm 1960 - 1963.

3. Xác định phần diện tích đất ông Vũ Quang A3 được giao 56m^2, ông Vũ Văn A1 và ông Vũ Văn A12 được giao 123m^2, trong đó phần diện tích đất của ông Vũ Văn A1 được giao là 61,5m^2, ông Vũ Văn A12 được giao 61,5m^2 (1/2 diện tích đất 123m^2 do ông A12 đứng tên đại diện).

4. Buộc ông Vũ Quang A3 phải trả cho ông Vũ Văn A1 61,5m^2 đất; phần diện tích đất của ông A1 được xác định là thửa số 1, giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 8, 1 (có sơ đồ kèm theo).

5. Tạm giao cho ông Vũ Văn A1 quản lý phần diện tích 61,5m^2 đất thuộc quyền sử dụng của ông Vũ Văn A12; phần diện tích đất này được xác định là thửa số 2 (liền kề với phần diện tích đất của ông A1), giới hạn bởi các điểm 3, 4, 7, 8, 3 (có sơ đồ kèm theo).

6. Ông Vũ Quang A3 được quyền sử dụng 56m^2 đất và tạm giao quản lý 12,2m^2 đất; phần diện tích đất này được xác định là thửa số 3, giới hạn bởi các điểm 4, 5, 6, 7, 4 (có sơ đồ kèm theo), ông A3 phải chấp hành quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với phần diện tích đất tạm giao 12,2m^2 theo quy định của pháp luật.

7. Ông Vũ Văn A1 phải thanh toán cho ông Vũ Quang A3 số tiền 8.123.333 đồng, là giá trị phần tường gạch xây bao quanh một phần diện tích đất ông A1 được trả lại và một phần diện tích đất của ông A12 tạm giao cho ông A1 quản lý.

8. Ông Vũ Quang A3 có nghĩa vụ di chuyển cây ăn quả (cây xoài, cây nhãn) ra khỏi phần diện tích đất phải trả cho ông Vũ Văn A1 và phần diện tích đất của ông Vũ Văn A12 được tạm giao cho ông A1 quản lý.

9. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn A1 về việc đòi quyền sử dụng đối với phần diện tích đất của ông Vũ Văn A12.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Vũ Văn A12 có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác đối với phần diện tích đất của ông Vũ Văn A12 để lại thừa kế theo quy định của pháp luật.

10. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện GL cấp ngày 12/4/2000, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0673 QSDĐ/ cấp cho hộ gia đình ông Vũ Quang A3.

11. Ông Vũ Quang A3 và ông Vũ Văn A1 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(*đối với phần diện tích đất đã phân chia) theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 24/10/2019, bị đơn là ông Vũ Quang A3 có đơn kháng cáo; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Thanh A11, chị Vũ Thị Thúy A10, anh Vũ Quang A8 có đơn kháng cáo (do người đại diện theo ủy quyền là chị Hồ Thị A4 làm) đều với nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Vũ Văn A1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn là ông Vũ Quang A3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Thanh A11, chị Vũ Thị Thúy A10, anh Vũ Quang A8 giữ nguyên yêu câu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư trình bày ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Luật sư trình bày ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Diện tích đất tranh chấp được chia cho nguyên đơn, bị đơn và ông Vũ Văn A12. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả đất cho nguyên đơn và tạm giao cho nguyên đơn quản lý phần đất của ông A12 (vì trừ bị đơn thì các thừa kế của ông A12 đều có ý kiến là nếu được chia thừa kế di sản của ông A12 thì nhường kỷ phần thừa kế được chia cho nguyên đơn) là hợp lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Ông Vũ Văn A1 khởi kiện yêu cầu ông Vũ Quang A3 trả lại quyền sử dụng đất của ông và em trai của ông A1 là ông Vũ Văn A12 trong phần diện tích đất 179m^2 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ 22-AI, tại xã TQ (nay là thị trấn TQ), huyện GL, thành phố Hà Nội mà gia đình ông A3 đang quản lý, sử dụng và đã được UBND huyện GL cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông A3 ngày 12/4/2000. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 09/01/2019, ông A1 bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy GCNQSDĐ do UBND huyện GL cấp cho ông Vũ Quang A3 ngày 12/4/2000 đối với thửa đất nêu trên. Do đó, Tòa án nhân dân huyện GL ra Quyết định số 01/2019/QĐ-CVA chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, cùng ngày 24/10/2019, bị đơn là ông Vũ Quang A3 có đơn kháng cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Thanh A11, chị Vũ Thị Thúy A10, anh Vũ Quang A8 có đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trong đó, chị Đào Thị A9 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Văn A12 đều có ý kiến xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án; UBND huyện GL, thành phố Hà Nội đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Mặt khác, các đương sự này đều không có kháng cáo, việc vắng mặt các đương sự này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông A1 cho rằng diện tích 179m^2 đất tại thửa đất số 2, tờ bản đồ 22-AI, tại xã TQ (nay là thị trấn TQ) đang có tranh chấp là đất nông nghiệp 5% do Hợp tác xã TQ chia cho ông A3, ông A1 và ông A12 để sản xuất nông nghiệp, trong đó ông A3 được chia 56m^2, còn 123m^2 đứng tên ông A12 là đại diện cho cả phần đất của ông A1.

[5] Bị đơn là ông A1, bà Lê Thị A7 (là vợ của ông A1) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Thanh A11, chị Vũ Thị Thúy A10, anh Vũ Quang A8 (là các con của ông A1, bà A7) cho rằng: Năm 1997, căn cứ nội dung của Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, UBND xã TQ đã ban hành dự thảo đề án tóm tắt giao ruộng lâu dài xã TQ cho các hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp tại cơ sở thôn. Vào thời điểm này, hộ gia đình ông A3 gồm có ông A3, bà A7, chị A10, chị A11, anh A8. Căn cứ phương án giao đất nông nghiệp của UBND xã TQ, gia đình ông A3 đã kê khai và được UBND xã TQ chia cho 179m^2 đất để sản xuất nông nghiệp. Đến năm 2000, hộ gia đình ông A3 được cấp GCNQSDĐ, thời hạn sử dụng 20 năm. Phần diện tích đất 179m^2 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ 22-AI, tại xã TQ (nay là thị trấn TQ) mà hộ gia đình ông A3 được cấp GCNQSDĐ là đất sản xuất nông nghiệp, không phải đất 5%. Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 đã bãi bỏ đất 5% mà chỉ có đất sản xuất nông nghiệp nên ông A1 không có quyền đòi đất 5% của gia đình ông, bà.

[6] Theo quy định của Luật Đất đai năm 1987 thì đất làm kinh tế gia đình, đất nông nghiệp được giao cho mỗi hộ, mỗi người trong hộ không quá 10% và không còn quy định đối với loại đất 5%. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật về đất đai trước khi có Luật Đất đai năm 1987 quy định về đất 5% như sau: Tại Điều 25 Luật Cải cách ruộng đất ngày 04/12/1953 quy định "Tinh thần là tất cả mọi người không có ruộng đều được chia" và Điều 26 của Luật này quy định "Nguyên tắc chia: …- Chia theo nhân khẩu chứ không theo sức lao động"; Điều 9 Thông tư số 449-TTg ngày 17/12/1959 về việc ban hành Điều lệ mẫu Hợp tác xã sản xuất Nông nghiệp bậc thấp quy định "Ruộng đất của xã viên phải giao cho hợp tác xã thống nhất sử dụng, nhưng để chiếu cố nhu cầu sinh hoạt riêng của xã viên như để cho xã viên trồng rau, trồng hoa quả, trồng chàm, v.v.. ngoài đất làm nền nhà, sân chuồng trâu, chuồng lợn, đống rơm, cần để lại cho mỗi gia đình xã viên một ít đất, theo mức mỗi nhân khẩu không quá 5% diện tích bình quân của mỗi nhân khẩu trong xã…"; Thông tư 48-TTg ngày 03/6/1963 của Thủ tướng Chính phủ có nội dung quy định là đất để lại 5% theo điều lệ mẫu vẫn để lại cho xã viên thì không công hữu hóa mà thuộc quyền sở hữu của xã viên và Thông tư số 65-TTg ngày 15/7/1963 của Thủ tướng Chính phủ có nội dung quy định về 5% đất để lại cho xã viên theo Điều lệ mẫu của Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Như vậy, tại thời kỳ những năm 1960 - 1963, gia đình cụ Vũ Văn A33 (cụ A33 là bố của nguyên đơn, bị đơn) là xã viên Hợp tác xã TQ, thời kỳ này ông A3, ông A1, ông A12 còn nhỏ, chưa đến tuổi lao động, chưa đi bộ đội, sinh sống và cư trú tại địa phương, theo chính sách giao đất thời kỳ này

không giao ruộng đất theo độ tuổi lao động mà giao theo nhân khẩu nên ông A3, ông A1, ông A12 là đối tượng được chia đất 5%.

[7] Theo các Biên bản hòa giải ngày 17/3/2011, ngày 14/4/2011, ngày 11/4/2018 và ngày 27/4/2018 tại UBND thị trấn TQ, ý kiến của các thành viên tham gia buổi hòa giải đều xác định: Thửa đất số 2, tờ bản đồ 22-AI, tại xã TQ (nay là thị trấn Trân Quỳ) hiện đang có tranh chấp, có nguồn gốc đất 5% do Hợp tác xã TQ chia cho ông A3, ông A1 và ông A12 để sản xuất nông nghiệp. Sau khi có Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 thì đất 5% đã chia trước đây được giữ nguyên, không chia lại. Khi cấp đất thì chỉ đứng tên người đại diện của những người được chia đất trong hộ gia đình, cụ thể ông A12 đứng tên đại diện cho cả ông A1. Kết luận tại các buổi hòa giải nêu trên đều khẳng định ông A1, ông A12 là những người có tiêu chuẩn được chia đất 5% và yêu cầu ông A3 phải trả lại phần diện tích đất cho ông A1 theo đúng đối tượng và tiêu chuẩn được chia.

[8] Tại Biên bản làm việc ngày 09/10/2018, UBND thị trấn TQ đã cung cấp: Nguồn thửa đất số 2, tờ bản đồ 22-AI, có diện tích 179m^2 tại thị trấn TQ là đất nông nghiệp 5%, UBND xã TQ (nay là thị trấn TQ) cấp cho ông A3 56m^2, cấp cho ông A12 và ông A1 123m^2 vào thời điểm những năm 1960 - 1963. Năm 1997, Nhà nước có chủ trương giao đất theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 nhưng cả ông A3, ông A1, ông A12 và vợ ông A3 là bà A7 đều đã đi thoát ly không làm nông nghiệp nên không được chia đất theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993. Khi thống kê lại để GCNQSDĐ cho các hộ gia đình có đất nông nghiệp thì các hộ gia đình đã được chia đất 5% Nhà nước không thu lại và không chia thêm đối với các hộ không làm nông nghiệp, còn đối với các hộ làm nông nghiệp thì được chia theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 tại địa phương. Theo Sổ theo dõi đất 5% (đất chân rau) của địa phương thì chỉ ghi đại diện hộ gia đình, cụ thể ông A3 được chia 56m^2, còn 123m^2 đứng tên ông A12 là đại diện cho cả phần đất của ông A1, lý do ông A12 đứng tên đại diện là do ông A12 và ông A1 là 2 anh em cùng cha, cùng mẹ còn ông A3 là anh em cùng cha khác mẹ với ông A12 và ông A1. Việc ông A3 xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 179m^2 đất vào năm 2000 do ông A3 là người đại diện đang sử dụng đất của ông A3 56m^2 và 123m^2 đất của ông A12 và ông A1. Do vậy, việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông A3 được hiểu, ông A3 là đại diện cho cả ông A12 và ông A1.

[9] Tại Công văn số 2840/UBND-TN&MT ngày 06/11/2018 của UBND huyện GL thể hiện: Diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là đất phần trăm (5% chân rau) đã giao từ trước năm 1960 để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Theo sổ theo dõi diện tích đất 5% của thị trấn TQ, hộ gia đình ông A3 được giao 56m^2, hộ gia đình ông A12 được giao 123m^2. Diện tích đất 5% được Hợp tác xã TQ giao cho ông A3, ông A1 và ông A12. Hộ gia đình ông A3 không thuộc đối tượng được giao đất theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993. Tuy nhiên, diện tích đất phần trăm trước đây đã giao được giữ nguyên không rũ rối chia lại.

[10] Quá trình giải quyết vụ án, ngày 15/10/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tiến hành xác minh và được UBND thị trấn TQ cung cấp:

- Tên ông Vũ Quang A3 ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông Vũ Văn A34 ghi trong sổ theo dõi đất 10% do UBND thị trấn quản lý cùng là một người.

- Phần diện tích đất 12,2m^2 thừa so với diện tích đất được ghi GCNQSDĐ đã cấp đứng tên hộ gia đình ông A3 (diện tích 179m^2), các hộ liền kề với thửa đất này không có ai tranh chấp gì, đến thời điểm hiện nay thửa đất này không nằm trong quy hoạch.

- Các nội dung trước đây đã cung cấp cho Toà án nêu nguồn gốc đất 5% là gọi theo thói quen, thực tế là đất 10%, UBND thị trấn TQ cũng đang quản lý sổ theo dõi giao đất 10%, trong đó có ghi tên ông A3, ông A12 trong sổ giao đất. Phần diện tích đất 179m^2 được cấp cho ba người gồm ông A3 56m^2, ông A12 và ông A1 123m^2, do ông A12 đứng tên đại diện cho ông A1.

- Xác nhận ông Vũ Văn A17 (là anh của ông A3, ông A12 và ông A1) có vợ là bà Đỗ Thị A18 (hai ông bà đều đã chết). Khi còn sống ông A17, bà A18 không có con đẻ, chỉ có hai người con nuôi là bà Vũ Thị A21 và ông Vũ Văn A19 (ông Dưỡng đã chết năm 2016). Ông Dưỡng có vợ là bà Lê Thị A20 (chết năm 2007), ông Dưỡng, bà Chúc có 04 người con đẻ là: Anh Vũ Văn A23, chị Vũ Thị A22, chị Vũ Thị A25 và chị Vũ Thị A24.

[11] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A12, đồng thời cũng là anh, chị, em, cháu của ông A3 và ông A1 đều xác định nguồn gốc đất tranh chấp là đất 5% do Hợp tác xã TQ chia cho ông A3, ông A1 và ông A12 theo chính sách giao đất sản xuất nông nghiệp cho các nhân khẩu trong hộ gia đình, nên yêu cầu khởi kiện của ông A1 đòi quyền sử dụng đất là có căn cứ và nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A1.

[12] Theo UBND thị trấn TQ xác định: Năm 1997, Nhà nước có chủ trương giao đất theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ nhưng cả ông A3, ông A1, ông A12 và vợ ông A3 là bà A7 đã đi thoát ly, không làm nông nghiệp nên không được chia đất theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Khi thống kê lại để cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình có đất nông nghiệp nhưng không làm nông nghiệp thì các hộ gia đình đã được chia đất 5% không thu lại và cũng không chia thêm.

[13] Tại phiên tòa phúc thẩm, cả ông A3 và bà A7 đều thừa nhận ông A3 đi bộ đội đến năm 1987 thì trở về địa phương, bà A7 công tác trong ngành giáo dục và được nghỉ hưu theo quy định; và bà A7 xác định là diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ chồng, khi bà lấy ông A3 vào năm 1975 thì gia đình chồng vẫn đang sử dụng, gia đình bà sử dụng diện tích đất này từ năm 1978 - 1980.

[14] Do đó, việc ông A3, bà A7 cho rằng diện tích đất đang có tranh chấp là gia đình ông A3, bà A7 được chia theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ là không có căn cứ.

[15] Vì vậy, có cơ sở xác định thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là đất nông nghiệp 5% hay còn gọi là đất chân rau do Hợp tác xã TQ, huyện GL chia cho ông A3, ông A1 và ông A12 vào đầu những năm 1960 - 1963 theo chính sách giao đất nông nghiệp cho các nhân khẩu trong hộ gia đình sản xuất nông nghiệp. Theo Sổ theo dõi giao đất 10 % của UBND thị trấn TQ thể hiện, ông A3 được giao 56m^2, ông A12 được giao 123m^2. Mặc dù trong sổ theo dõi giao đất không ghi tên ông A1, nhưng căn cứ vào các Biên bản hoà giải, Biên bản làm việc với UBND thị trấn TQ, Văn bản của UBND huyện GL và các chứng cứ đã nêu trên, có cơ sở xác định 123m^2 đất ông A12 đứng tên là đại diện cho cả phần diện tích đất của ông A1 được chia. Việc gia đình ông A3 tự ý làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 179m^2 đất nông nghiệp nêu trên đứng tên hộ gia đình ông A3, là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông A1 và ông A12.

[16] Từ các phân tích nêu trên xác định, phần diện tích đất của ông A3 được chia là 56m^2, phần diện tích đất của ông A1, ông A12 được chia là 123m^2, trong đó phần diện tích đất của ông A12 là 61,5m^2, ông A1 61,5m^2. Diện tích đất 123m^2 của ông A12 và ông A1 hiện đang do gia đình ông A3 quản lý nên ông A3 và gia đình ông A3 phải có trách nhiệm trả cho ông A1 61,5m^2 đất.

[17] Ông A12 đã chết năm 1992, trước khi chết ông A12 không có vợ, con. Bố, mẹ đẻ của ông A12 cũng đã chết từ lâu, những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông A12 không còn, chỉ còn những người trong hàng thừa kế thứ hai là anh, chị, em và các cháu (là những người thừa kế chuyển tiếp) không có yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất của ông A12 trong vụ án này nên việc ông A1 yêu cầu ông A3 trả cả phần diện tích đất nông nghiệp mà ông A12 được chia là không có cơ sở.

[18] Theo lời khai của các đương sự thì khi còn sống ông A12 được ông A1 chăm sóc cho đến khi chết và lo ma chay, thờ cúng và đa số những người thừa kế của ông A12 (trừ bị đơn là ông A1) đều có ý kiến nếu được chia thừa kế di sản của ông A12 là diện tích 61,5m^2 đất nêu trên thì nhường kỷ phần thừa kế được chia cho ông A1.

[19] Quá trình xem xét thẩm định, đo đạc thực tế thửa đất tranh chấp của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện: Thửa đất tranh chấp có diện tích 191,2m^2, nhiều hơn so với diện tích đất được cấp trong GCNQSDĐ là 12,2m^2 và theo UBND thị trấn TQ xác định thì phần diện tích đất 12,2m^2 thừa so với diện tích 179m^2 đất được ghi trong GCNQSDĐ đã cấp đứng tên hộ gia đình ông A3, các hộ liền kề với thửa đất này không có ai tranh chấp, đến thời điểm hiện nay thửa đất này không nằm trong quy hoạch.

[20] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A1 về việc buộc ông A3 và gia đình ông A3 trả lại phần diện 61,5m^2 đất nông nghiệp mà ông A1 đã được giao từ những năm 1960 và hủy GCNQSDĐ đối với diện tích đất đang có tranh chấp đã cấp cho hộ gia đình ông A3; không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông A1 buộc ông A3 phải trả lại cho ông A1 cả phần diện tích đất nông nghiệp của ông A12; tạm giao diện tích đất 61,5m^2 nông nghiệp thuộc quyền sử dụng của ông A12 cho ông A1 quản lý và dành cho những người trong hàng thừa kế thứ hai của ông A12 có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối phần diện tích đất của ông A12 đã được xác định quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật; tạm giao cho ông A3 tiếp tục quản lý phần diện tích đất 12,2m^2 thừa so với diện tích đất được ghi GCNQSDĐ đã cấp đứng tên hộ gia đình ông A3, ông A3 phải chấp hành quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với phần diện tích đất này theo quy định của pháp luật; buộc ông A1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông A3 giá trị phần tường bao mà ông A3 đã xây dựng trên diện tích đất ông A3 phải trả lại ông A1 và diện tích đất của ông A12 mà ông A3 được tạm giao quản lý, với số tiền 8.123.333 đồng; buộc ông A3 có nghĩa vụ di chuyển (cây) ra khỏi phần diện tích đất phải trả cho ông A1 và tạm giao cho ông A1 quản lý; là có căn cứ và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

[21] Tại phiên tòa phúc thẩm, không có tình tiết gì mới nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông A3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Thanh A11, chị Vũ Thị Thúy A10, anh Vũ Quang A8, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[22] Do vậy, ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là ông A3 là không có cơ sở; ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là ông A1, là có cơ sở nên được chấp nhận.

[23] Ông A3 không được chấp nhận kháng cáo nhưng là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự phúc thẩm nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Thanh A11, chị Vũ Thị Thúy A10, anh Vũ Quang A8 không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Vũ Quang A3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Thanh A11, chị Vũ Thị Thúy

A10, anh Vũ Quang A8, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2019/DS-ST trong các ngày 16, 18 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

2.1. Bị đơn là ông Vũ Quang A3 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

2.2. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Thanh A11, chị Vũ Thị Thúy A10, anh Vũ Quang A8, mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà chị Vũ Thị Thanh A11, chị Vũ Thị Thúy A10, anh Vũ Quang A8 đã nộp (do chị Hồ Thị A4 nộp thay) tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0013706, số AA/2018/0013707, số AA/2018/0013708 cùng ngày 04/11/2019, xác nhận chị Vũ Thị Thanh A11, chị Vũ Thị Thúy A10, anh Vũ Quang A8 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP-VP; HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Minh Tuấn

CÁC THẨM PHÁN

Ngô Anh Dũng

Đặng Văn Hưng

THẨM PHÁN CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Minh Tuấn